

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49.../KTA - HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý 4
năm 2013.

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (mã chứng khoán: PGD) xin gửi Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM nội dung công bố thông tin như sau:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2013.

Địa chỉ website đăng Báo cáo trên tại: <http://www.pvgasd.com.vn>

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý 4 năm 2013.

Trân trọng!

Nơi nhận:

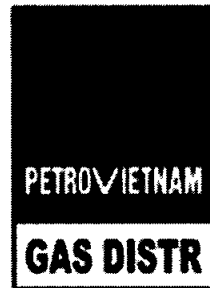
- Như trên;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT (03).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sơn

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

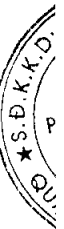


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4-2013

NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN - MẪU SỐ B 01a - DN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B 02a - DN	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B 03a - DN	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B 09a - DN	8-18



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2013
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2,114,166,872,382	1,690,259,161,105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	927,255,755,668	585,289,336,243
1. Tiền	111		367,255,755,668	337,289,336,243
2. Các khoản tương đương tiền	112		560,000,000,000	248,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,129,909,873,280	1,053,344,894,972
1. Phải thu khách hàng	131		1,114,048,441,560	1,001,731,429,762
2. Trả trước cho người bán	132		13,461,049,455	49,849,697,493
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,910,382,265	2,273,767,717
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(510,000,000)	(510,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		11,153,961,998	9,332,239,117
1. Hàng tồn kho	141	V.04	11,153,961,998	9,332,239,117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		45,847,281,436	42,292,690,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,405,970,098	5,134,598,880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		41,869,826,538	36,776,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		571,484,800	381,484,800
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		433,169,674,914	359,035,102,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		419,608,891,753	355,070,443,599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	367,624,998,512	276,986,274,694
- Nguyên giá	222		487,103,923,108	358,216,847,658
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(119,478,924,596)	(81,230,572,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	46,981,273,171	45,871,423,479
- Nguyên giá	228		48,683,815,186	47,007,222,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,702,542,015)	(1,135,799,341)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,002,620,070	32,212,745,426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		13,560,783,161	3,964,658,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10,729,306,126	1,343,181,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,831,477,035	2,621,477,035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,547,336,547,296	2,049,294,263,557
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,523,423,462,792	1,053,534,077,037
I. Nợ ngắn hạn	310		1,523,403,462,792	1,053,534,077,037
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		1,478,290,239,528	1,004,212,475,021
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,095,297,838	23,446,404,814
5. Phải trả người lao động	315		5,113,957,861	976,578,987
6. Chi phí phải trả	316	V.17	22,907,575,724	4,088,102,933
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,082,213,331	20,752,144,602
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		914,178,510	58,370,680
II. Nợ dài hạn	330		20,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2013

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối quý	Số đầu năm
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,023,913,084,504	995,760,186,520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,023,913,084,504	995,760,186,520
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		429,000,000,000	429,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		420,022,582,837	335,832,582,837
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		42,896,731,029	42,896,731,029
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,000,000	6,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119,543,770,638	182,030,872,654
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,547,336,547,296	2,049,294,263,557

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập

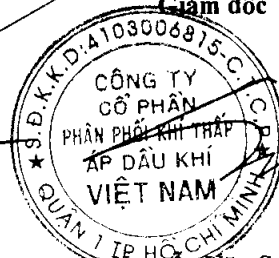
Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến 31/12/2013)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	1,653,602,073,728	1,429,528,370,712	6,422,140,174,796	5,487,575,459,863
2. Các khoản giảm trừ	02	V.26				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	1,653,602,073,728	1,429,528,370,712	6,422,140,174,796	5,487,575,459,863
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	1,538,087,222,623	1,346,868,973,948	5,903,089,774,224	5,012,108,078,325
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	V.29	115,514,851,105	82,659,396,764	519,050,400,572	475,467,381,538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	6,161,001,734	12,493,524,816	24,239,308,154	49,635,822,996
7. Chi phí tài chính	22	V.30				
8. Chi phí bán hàng	24		61,937,152,122	57,793,697,400	191,459,825,477	165,107,933,715
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		49,445,314,341	18,417,018,500	70,345,165,240	56,001,792,443
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10,293,386,376	18,942,205,680	281,484,718,009	303,993,478,376
11. Thu nhập khác	31		3,788,594	66,543,160	12,421,871	70,917,642
12. Chi phí khác	32		147,025,820	227,025,820	227,025,820	
13. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	40		-143,237,226	66,543,160	-214,603,949	70,917,642
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,150,149,150	19,008,748,840	281,270,114,060	304,064,396,018
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.31	3,862,418,511	4,752,187,210	72,170,534,738	76,045,349,005
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.32				
17. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51-52)	60		6,287,730,639	14,256,561,630	209,099,579,322	228,019,047,013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	16			4,874	5,315

Người lập

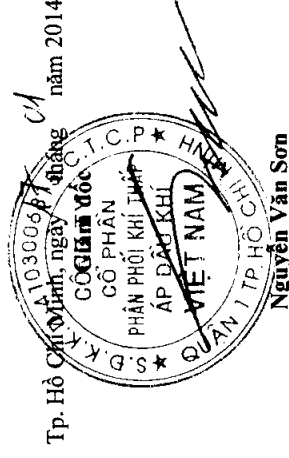
Nguyễn Hà An

Nguyễn Hà An

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Phương Thúy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	281,270,114,060	304,064,396,018
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	42,245,535,712	36,430,413,186
Các khoản dự phòng	03	-	510,000,000
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,239,308,154)	(49,635,822,996)
Chi phí lãi vay	06		
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	299,276,341,618	291,368,986,208
Biến động các khoản phải thu	09	(120,410,842,039)	(436,949,479,675)
Biến động hàng tồn kho	10	(1,821,722,881)	120,896,554
Biến động các khoản phải trả	11	497,065,859,304	157,952,169,563
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	1,900,726,687	(5,670,669,436)
Tiền lãi vay đã trả	13	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(92,514,406,545)	(68,609,139,458)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8,490,873,508)	(11,040,081,059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	575,005,082,636	(72,827,317,303)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(76,528,706,920)	(68,779,125,393)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
Góp vốn vào đơn vị khác	25		
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	23,089,863,709	53,000,711,885
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53,438,843,211)	(15,778,413,508)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vốn góp của chủ sở hữu	31		
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	34		
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(179,599,820,000)	(99,248,937,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(179,599,820,000)	(99,248,937,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	341,966,419,425	(187,854,668,311)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	585,289,336,243	773,144,004,554
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	927,255,755,668	585,289,336,243

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014
Giám đốc



Nguyễn Hà An

Nguyễn Phương Thúy

Nguyễn Văn Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 4 năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007. Ngày 25 tháng 5 năm 2012, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0304998686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 429 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 171 người.

02. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khó, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyên đổi sử dụng cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nóng - lạnh - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

03. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng:

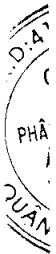
Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng:

Nhật ký chung.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3 – 6
TSCĐ vô hình	3

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo các quy định kế toán hiện hành.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí khác;

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ đều hàng tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng và phân bổ đều trong 3 năm

01
02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trong kỳ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	(Đơn vị tính: Đồng)	
	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	165,130,923	38,523,314
- Tiền gửi ngân hàng	367,090,624,745	337,250,812,929
- Các khoản tương đương tiền	560,000,000,000	248,000,000,000
Cộng	<u>927,255,755,668</u>	<u>585,289,336,243</u>
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
03. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu lãi TG có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn		
- Phải thu khác	2,910,382,265	2,273,767,717
Cộng	<u>2,910,382,265</u>	<u>2,273,767,717</u>
04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9,968,400,375	8,278,802,557
- Công cụ, dụng cụ	726,930,051	739,016,052
- Chi phí SXKD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	458,631,572	314,420,508
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng	<u>11,153,961,998</u>	<u>9,332,239,117</u>
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 0 đồng		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế nộp thừa phải thu Nhà nước		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
06. Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07. Phải thu dài hạn khác**Cuối quý****Đầu năm**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư tại 30/9/2013	4,208,680,337	346,539,808,985	1,739,968,474	4,633,152,889	357,121,610,685
- Mua trong kỳ	68,140,751,601	60,257,715,997		75,000,000	128,473,467,598
- Đầu tư XDCB hoàn thành		3,554,310,585			3,554,310,585
- Tăng khác		209,090,909		59,000,000	268,090,909
- Chuyển sang CCDC	46,569,600	202,993,711	70,110,629	1,993,882,729	2,313,556,669
Số dư tại 31/12/2013	72,302,862,338	410,357,932,765	1,669,857,845	2,773,270,160	487,103,923,108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/9/2013	2,620,668,733	100,658,419,883	636,853,129	4,047,603,379	107,963,545,124
- Khấu hao trong kỳ	213,322,643	13,383,269,607	114,919,476	117,424,415	13,828,936,141
- Giảm khác	46,569,600	202,993,711	70,110,629	1,993,882,729	2,313,556,669
Số dư tại 31/12/2013	2,787,421,776	113,838,695,779	681,661,976	2,171,145,065	119,478,924,596
Giá trị còn lại					
Số dư tại 30/9/2013	1,588,011,604	245,881,389,102	1,103,115,345	585,549,510	249,158,065,561
Số dư tại 31/12/2013	69,515,440,562	296,519,236,986	988,195,869	602,125,095	367,624,998,512

* Chuyển TSCĐ sang CCDC theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư tại 30/9/2013	45,545,065,586	3,069,949,600	68,800,000	48,683,815,186
Số dư tại 31/12/2013	45,545,065,586	3,069,949,600	68,800,000	48,683,815,186
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 30/9/2013		1,495,366,228	57,333,335	1,552,699,563
- Khấu hao trong năm		144,109,119	5,733,333	149,842,452
Số dư tại 31/12/2013		1,639,475,347	63,066,668	1,702,542,015
Giá trị còn lại				
Số dư tại 30/9/2013	45,545,065,586	1,574,583,372	11,466,665	47,131,115,623
Số dư tại 31/12/2013	45,545,065,586	1,430,474,253	5,733,332	46,981,273,171

17. Chi phí phải trả	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả Công trình hệ thống phân phối khí cho Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	2,495,270,638	
Phải trả Công trình trụ sở văn phòng Công trình Trụ sở các Công ty PVGasD - PVGas S tại Vũng tàu cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4,864,967,921	
Phải trả Công trình Nhơn Trạch - Giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	8,491,990,991	
Phải trả phóng thoi kiểm tra ăn mòn tuyến ống khí 14" Phú Mỹ Gò Dầu - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	3,808,800,000	
Phải trả về dịch vụ kiểm tra, đánh giá hệ thống tuyến ống Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 1 cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung tín Á Châu	1,450,000,000	
Phải trả dự án Hiệp Phước cho Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam	797,686,663	
Phải trả công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp tại Nhơn Trạch cho Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	561,190,856	2,244,763,422
Phải trả công trình xây dựng hệ thống phân phối khí thấp áp cho Công ty Cổ phần Thép Pomina	0	1,843,339,511
Các công trình khác	437,668,655	
Cộng	<u>22,907,575,724</u>	<u>4,088,102,933</u>
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	458,631,572	314,420,508
- Kinh phí công đoàn	1,380,800	
- Bảo hiểm xã hội	265,812,965	217,252,565
- Bảo hiểm y tế	71,690,216	62,585,141
- Phải trả về cổ phần hóa	726,374,500	8,726,194,500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71,277,000	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,487,046,278	11,431,691,888
Cộng	<u>13,082,213,331</u>	<u>20,752,144,602</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- a. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.
 - Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

--	--

- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm chịu thuế
 - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ năm trước.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.**

--	--

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	429,000,000,000	335,832,582,837	42,896,731,029	6,000,000,000	182,030,872,654	995,760,186,520
Góp vốn						-
Lợi nhuận trong năm					202,811,848,683	202,811,848,683
Trích từ lợi nhuận		84,190,000,000		6,450,000,000	(90,640,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5,739,565,609)	(5,739,565,609)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành					(300,000,000)	(300,000,000)
Chi quỹ						-
Chia, trích cổ tức					(128,700,000,000)	(128,700,000,000)
Tại ngày 30/09/2013	429,000,000,000	420,022,582,837	42,896,731,029	12,450,000,000	159,463,155,728	1,063,832,469,594
Góp vốn		-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6,287,730,639	6,287,730,639
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3,307,115,729)	(3,307,115,729)
Trích cổ tức	-	-	-	-	(42,900,000,000)	(42,900,000,000)
Tại ngày 31/12/2013	429,000,000,000	420,022,582,837	42,896,731,029	12,450,000,000	119,543,770,638	1,023,913,084,504

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển:

- + Bổ sung vốn điều lệ công ty
- + Đầu tư vốn vào các đơn vị thành viên của Công ty, góp vốn vào các doanh nghiệp khác.

- Quỹ dự phòng tài chính:

- + Bù đắp tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

- Quỹ Khen thưởng ban điều hành:

- + Thương cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.



23. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
Cộng	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :	-	-
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1,653,053,803,546	1,429,528,370,712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548,270,182	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đ/với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	1,653,602,073,728	1,429,528,370,712

26. Các khoản giảm trừ (Mã số 02)

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	1,653,053,803,546	1,429,528,370,712
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	548,270,182	-
Cộng	1,653,602,073,728	1,429,528,370,712

3300
 ÔNG
 Ô PH
 PHÓI
 P DÃI
 VIỆT
 TP. H

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1,537,826,322,623	1,346,868,973,948
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	260,900,000	
- Giá vốn còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	1,538,087,222,623	1,346,868,973,948

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,161,001,734	12,493,524,816
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6,161,001,734	12,493,524,816

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	10,150,149,150	19,008,748,840
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	34,500,000	
Thu nhập chịu thuế	10,184,649,150	19,008,748,840
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	1,316,256,224	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,862,418,511	4,752,187,210

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

515-C
 TỶ
 N
 H THẤP
 KHÍ
 MAM
 5 CHIT

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,702,185,447	2,667,352,315
- Chi phí nhân công	19,019,817,228	11,544,877,523
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,978,778,593	9,800,371,593
- Chi phí sử dụng thương hiệu Tập đoàn	760,160,990	10,126,761,569
- Chi phí thuê tài sản	15,002,712,501	15,002,712,501
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền	60,918,811,704	27,068,640,399
Cộng	111,382,466,463	76,210,715,900

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: Đồng)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục (01 trang) đính kèm theo.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
Trong kỳ, Công ty chỉ kinh doanh 1 mặt hàng duy nhất là Khí Thấp áp (khí tự nhiên) bằng đường ống. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2012, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

TP. HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2014

Người lập Kế toán trưởng

(Chữ ký) *(Chữ ký)* *(Chữ ký)*

Nguyễn Hà An Nguyễn Phương Thúy Nguyễn Văn Sơn

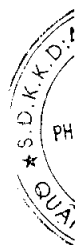
Giám đốc

S.Đ. K.K.D. 410306315-C.T.C.P.
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN PHỐI KHÍ THẤP
ÁP ĐÁU KHÍ
VIỆT NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

C.P.H

VIII.3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	2013	2012
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5,968,669,823,032	5,081,323,098,694
- Mua khí	5,902,791,887,424	5,011,991,523,780
- Thuê văn phòng	5,399,887,896	5,649,950,190
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	60,010,850,004	60,010,850,004
- Chi phí ăn trưa	311,133,553	653,264,182
- Chi phí tiền điện	156,064,155	226,690,873
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án Khí	945,955,712	2,790,819,665
- Công ty Dịch vụ khí	4,032,309,091	132,000,000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí)	83,221,622,322	1,493,323,955
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	34,955,002,634	17,942,209,640
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	-	1,047,355,960
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	-	338,611,025
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	1,248,465,840	8,295,245,192
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu Khí	5,784,630,051	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1,409,303,917	1,025,146,668
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam 6,081,	287,920	10,126,761,569
Công ty TNHH MTV Tư vấn Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	561,190,856	2,244,763,422
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí - Trung tâm Tư vấn Đầu tư và Thiết kế	-	1,168,211,818
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	24,852,000	364,831,550
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	1,683,572,566	3,367,145,132
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt nam - Công ty Cổ phần	1,120,238,693	1,654,554,091
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam	1,843,339,511	3,624,541,836
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	46,210,770,293
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	6,428,357,825	-
Công ty cổ phần chứng khoán dầu khí - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	46,771,710	-
Công ty cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	20,133,750	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Dầu khí	39,500,000	-
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	675,657,783,907	465,175,913,065
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	405,392,158,124	279,529,375,695
Doanh thu hoạt động tài chính		
Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	1,788,888,889
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí	-	683,055,556
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	3,494,479,341	2,761,397,912



	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	257,198,835,538	207,837,217,224
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	72,671,498,221	60,341,347,296
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1,652,845,785	1,789,229,707
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Bọc Ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây lắp Khí)	2,840,916,404	25,342,652,647
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4,986,702,672	13,181,575,408
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2,840,916,404	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	22,239,800	22,239,800
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	-	925,964,911
Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,409,856,435	1,409,856,435
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,021,620,600	1,021,620,600
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,473,761,910,164	993,000,950,682
Tổng Công ty Công Nghệ Năng Lượng Dầu Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,232,262,562	-
Công ty Cổ phần Công nghệ An toàn Dầu khí Việt Nam	524,904,107	2,333,447,320
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	404,870,985	1,045,891,346
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	447,700,000	113,960,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	574,772,745	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	2,214,713	-
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ khí	3,808,800,000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn quản lý Dự án Điện lực Dầu khí 2	561,190,856	2,244,763,422
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí)	4,864,967,921	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	9,289,677,654	-
Phải trả, phải nộp khác		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	11,374,000,000	11,374,000,000
- Phải trả tiền góp vốn đầu tư	11,374,000,000	11,374,000,000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	8,000,000,000
- Phải trả cổ tức	-	8,000,000,000

030
CÔNG
CỔ P
N PHÓ
ÁP D
VIỆT
/ TP.

Công ty CP Phân phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam (PGD)

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2013

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4/2013 của PGD)

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2013 và Kết quả kinh doanh Quý 4/2012 và tình hình thực tế của PGD,

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 giảm so với lợi nhuận sau thuế Quý 4/2012 46,6%, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4/2012	Quý 4/2013	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)/4
1	Sản lượng khí	MMBTU	6,489,902	6,240,324	-3.85%
2	Doanh thu	Đồng	1,429,528,370,712	1,653,602,073,728	15.67%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1,346,868,973,948	1,538,087,222,623	14.20%
4	Chi phí hoạt động	Đồng	76,210,715,900	111,382,466,463	46.15%
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	19,008,748,840	10,150,149,150	-46.60%
6	Giá mua bình quân	Đồng/MMBTU	207,533	246,476	18.76%
7	Giá bán bình quân	Đồng/MMBTU	220,270	264,987	20.30%

Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận Quý 4/2013 của PGD giảm so với Quý 4/2012 là do:

- Phát sinh chi phí phóng thoi kiểm tra ăn mòn tuyến ống khí: Khoảng 5 tỷ đồng.
- Phát sinh chi phí kiểm tra, đánh giá hệ thống tuyến ống Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 1 bằng phương pháp LRUT và DCVG: Khoảng hơn 1 tỷ đồng.
- Dự án hệ thống phân phối khí thấp áp Nhơn Trạch hoàn thành nên chi phí khấu hao tăng hơn Quý 4/2012: Khoảng 4 tỷ đồng.

5815
TY
PHÂN
PHỐI KHÍ THẤP
ÁP KHÍ THẢ
M
NAM
HỒ CHÍ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2013

(Đính kèm theo Báo cáo tài chính Quý 4-2013)

STT	Chi tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Lấy kể từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I	Thuế	23,446,404,814	14,303,203,349	32,280,352,405	113,565,686,811	133,916,793,787	3,095,297,838
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		9,194,826,728	9,243,677,436	35,332,060,229	35,332,060,229	
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất, nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,267,046,710	3,862,418,511	21,834,699,333	72,170,534,738	93,391,419,161	2,046,162,287
6	Thu trên vốn						
7	Thuế thu nhập cá nhân	179,358,104	1,235,267,310	1,191,284,836	6,038,710,244	5,168,932,797	1,049,135,551
8	Thuế tài nguyên		10,690,800	10,690,800	21,381,600	21,381,600	
9	Thuế nhà đất				3,000,000	3,000,000	
10	Thuế môn bài						
11	Các loại thuế khác: - Thuế môn bài nhà thầu - Thuế nộp thay nhà thầu phụ - Thuế TNCN nhà thầu - Thuế khác						
II	Các khoản phải nộp khác		147,025,820	147,025,820	378,525,820	378,525,820	
1	Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí						
2	Các khoản phí, lệ phí				231,500,000	231,500,000	
3	Lãi nước chủ nhà						
4	Hoa hồng đầu khí						
5	Tiền khí ẩm						
6	Phí môi trường						
7	Thu điều tiết		147,025,820	147,025,820	147,025,820	147,025,820	
8	Các khoản nộp phạt						
9	Các khoản nộp khác						
	Tổng cộng	23,446,404,814	14,450,229,169	32,427,378,225	113,944,212,631	134,295,319,607	3,095,297,838

